

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÐ  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 70/2020/HSST

Ngày: 28/12/2020

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kiều My

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trương Đình Bắc và bà Điều Thị Hương

**Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thúy Hằng - Thư ký Tòa án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Ngọc L2 – Kiểm sát viên.

Trong các 23 và 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 65/2020/HSST ngày 09/11/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2020/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 12 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị H** (tên gọi khác: Hai), sinh năm 1951; HKTT: Ấp TP, xã TT, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 0/12; Con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết), và bà Trần Thị N (đã chết); Bị cáo có chồng tên Đào Văn Q (đã chết) và 05 người con, lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1987; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

2. Họ và tên: **Hồ Văn H1**, sinh năm 1983; HKTT: Ấp TP, xã TT, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Thợ hàn; Trình độ học vấn: 06/12; Con ông Hồ Lợi M (đã chết) và bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1958; Bị cáo có vợ tên Phan Thị Thanh T, sinh năm 1985 và 02 người con lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2013 ; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

3. Họ và tên: **Hoàng Thị D**, sinh năm 1975; HKTT: Ấp TP, xã TT, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Nghề

nghề: Làm nông; Trình độ học vấn: 05/12; Con ông Hoàng Văn P (đã chết) và bà Nguyễn Thị T (đã chết); Bị cáo có chồng tên Trương Văn V, sinh năm 1973 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

4. Họ và tên: **Lê Văn L**, sinh năm 1970; HKTT: Ấp TP, xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 10/12; Con ông Lê Văn H, sinh năm 1943 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943; Bị cáo có vợ tên Lê Thị L1, sinh năm 1970 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại- *có mặt tại phiên tòa*.

5. Họ và tên: **Lê Thị L1**, sinh năm 1970; HKTT: Ấp TP, xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 07/12; Con ông Lê Đăng T (đã chết) và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1946; Bị cáo có chồng tên Lê Văn L, sinh năm 1970 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại- *có mặt tại phiên tòa*.

6. Họ và tên: **Bùi Vĩnh T**, sinh năm 1975; HKTT: Ấp TL, xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 05/12; Con ông Bùi Văn N (đã chết) và bà Lâm Thị D (đã chết); Bị cáo có vợ tên Hoàng Thị L, sinh năm 1982 và 01 người con, sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

7. Họ và tên: **Đỗ Thị L2**, sinh năm 1960; HKTT: Ấp TP, xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 4/12; Con ông Đỗ Văn T (đã chết) và bà Vũ Thị N (đã chết). Bị cáo có chồng tên Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1960 và 02 người con, lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1994; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

8. Họ và tên: **Phan Thị C**, sinh năm 1972; HKTT: Ấp TĐ, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Nùng; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 0/12; Con ông Phan Văn D (đã chết) và Đàm Thị B (đã chết); Bị cáo có chồng tên Trương Văn C (đã chết) và 03 người con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

9. Họ và tên: **Trương Thị H2**, sinh năm 1971; HKTT: Ấp TL, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 4/12; Con ông Trương Văn H, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955; Bị cáo có chồng tên Nguyễn Văn D, sinh năm 1961 và 01 người con, sinh năm 1997; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

10. Họ và tên: **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1947; HKTT: Ấp TP, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 0/12; Con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Tô Thị V (đã chết); Bị cáo có chồng tên Thân Xiêng L (đã chết) và 07 người con, lớn nhất sinh năm 1964, nhỏ nhất sinh năm 1988; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại - *có mặt tại phiên tòa*.

11. Họ và tên: **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1958; HKTT: Ấp TN, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 01/12; Con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Trần Thị S (đã chết); Bị cáo có chồng tên Trần Văn H, sinh năm 1955 và 04 người con, lớn nhất sinh năm 1976, nhỏ nhất sinh năm 1992; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/6/2020 đến ngày 11/6/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo được tại ngoại – *có mặt tại phiên tòa*.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Liêu Thành Kính, sinh năm 1970 – Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp TĐ, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước

+ Trương Thị Vân A, sinh năm 1995 – Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Ấp TN, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước

+ Lê Văn L3, sinh năm 1996 – Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án

Địa chỉ: Ấp TH, xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước  
+ Hoàng Thị L4, sinh năm 1982 – Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp TL, xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước  
- *Người làm chứng:*

Ngô Thị Hồng N, sinh năm 1984 – Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 08/6/2020, nhận được tin báo của quần chúng nhân dân về việc một số đối tượng đang có hành vi đánh bạc được thua bằng tiền tại nhà Nguyễn Thị H thuộc ấp TP, xã TT, huyện BD. Công an huyện BD phối hợp với Công an xã TT đến để kiểm tra phát hiện, bắt quả tang Nguyễn Thị H đang có hành vi dùng nơi ở của mình cho 10 người chơi bài nỏ được thua bằng tiền để thu tiền xâu, gồm có: Hồ Văn H1, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2, Phan Thị C và Nguyễn Thị V. H chuẩn bị sẵn 02 bộ bài tây (loại 52 lá), 01 chiếu cói, kích thước 200cm x 160cm; 01 mền vải, màu đỏ, kích thước 220cm x 200cm để sẵn tại phòng bếp để các đối tượng chơi đánh bài, đồng thời đặt ra trên chiếu 01 vỏ lon sữa, hình trụ, cao 20cm, đường kính 11cm để đựng tiền xâu của những người chơi bạc. Khoảng 12 giờ 45 phút ngày 08/6/2020 Lê Văn L, Lê Thị L1, Hồ Văn H1, Phan Thị C đến nhà H chơi bài nỏ được thua bằng tiền. Trong quá trình chơi, có thêm Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Hoàng Thị D, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2, Nguyễn Thị V đến cùng chơi. Quy ước cách chơi như sau: Các đối tượng sử dụng 01 bộ bài tây (loại 52 lá) để chơi, quy định các lá bài “10”, “J”, “Q”, “K” có giá trị là 00 điểm, lá bài “A” có giá trị là 01 điểm. Người làm cái chia đều cho mỗi người chơi 02 lá bài. Một ván bài người chơi đặt cược từ 10.000 đồng đến 50.000 đồng. Nếu tổng số điểm của hai lá bài dưới 04 điểm thì buộc phải rút thêm 01 lá bài nữa, nếu số điểm từ 04 đến 07 điểm thì có thể rút thêm 01 lá bài hoặc không rút thêm, nếu số điểm là 08 đến 09 điểm thì có quyền “nỏ” và ai có điểm lớn hơn so với cái thì ăn tiền của người làm cái. Người nào có hai lá bài đồng chất mà có số điểm 08 hoặc 09 điểm và lớn hơn số điểm của cái thì gọi là “nỏ đôi” được ăn tiền gấp đôi số tiền đã đặt với người làm cái. Người chơi nào có ba lá bài tây thì ăn gấp ba lần số tiền đã đặt với người làm cái. Người làm cái nếu “nỏ” thì phải bỏ tiền xâu là 10.000 đồng vào lon sữa đặt tại chiếu bạc. Hồ Văn H1, Hoàng Thị D lần lượt thay nhau làm cái cho L, L1, C, L2,

T, B, V và Trương Thị H2 chơi; đồng thời H1 và D cùng tham gia chơi khi không làm cái, H1 và D đã bỏ vào lon sữa do H đặt ra số tiền 20.000 đồng (tiền xâu).

Cơ quan điều tra đã lập biên bản bắt người phạm tội quả tang và thu giữ được trên chiếu bạc, trên người các bị cáo và tại địa điểm đánh bạc những tài sản sau đây:

+ Trên chiếu bạc: Tiền trên chiếu bạc là 2.030.000 đồng; 01 mền vải màu đỏ kích thước 220cm x 200cm; 01 chiếu cói kích thước 200cm x 160cm; 52 lá bài tây; 01 lon sữa hình trụ cao 20cm, đường kính 11cm, bên trong có số tiền 20.000 đồng.

+ Thu giữ trong nhà tắm cách hiện trường 02m số tiền là 1.330.000 đồng;

+ Thu giữ trong người các con bạc tổng số tiền 13.650.000 đồng, 08 điện thoại di động, cụ thể: Thu giữ của Hồ Văn H1 950.000 đồng, 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A9 màu xanh; thu giữ của Hoàng Thị D 1.400.000 đồng, 01 điện thoại di động Nokia 106 màu đen; thu giữ của Lê Văn L 1.550.000 đồng, 01 điện thoại di động Oppo R7 màu trắng; của Bùi Vĩnh T 400.000 đồng, 01 điện thoại di động Samsung Galaxy J4 màu đen và 01 điện thoại di động Nokia 215 màu đen; của Trương Thị H2 2.550.000 đồng, 01 điện thoại di động Iphone 6 màu trắng; của Phan Thị C 2.330.000 đồng, 01 điện thoại di động Iphone 5S màu trắng xám; của Nguyễn Thị V 3.770.000 đồng, 01 điện thoại di động Nokia 107 màu đỏ-đen; của Đỗ Thị L2 600.000 đồng; của Nguyễn Thị B 100.000 đồng.

+ 04 xe mô tô các loại gồm: 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Exciter; màu: xanh, biển kiểm soát: 93G1- 072.06, số máy: 55P1265739; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave alpha, màu: Đen, biển kiểm soát: 93T8-6184, số máy: VMSM37H007322, số khung: RLGSM118H8H007322; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave S, màu: Xanh-Đen, biển kiểm soát: 93T5-9485, số máy: VHLMF152EMHV348372, số khung: RMNWCHSMN7H008372; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade, màu: đỏ-trắng, biển kiểm soát: 93G1-055.43, số máy: F27E1532451, số khung: 2708BY557165.

#### **Tại phiên tòa:**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BD vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo như trong nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Gá bạc”, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 322, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 12-15 tháng tù, cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách gấp đôi; tuyên bố các bị cáo Hồ Văn H1, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2, Phan Thị C, Nguyễn Thị V phạm tội “Đánh bạc”, áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 36 Bộ

luật hình sự xử phạt các bị cáo Hồ Văn H1, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2 từ 9-12 tháng cải tạo không giam giữ; áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i, s, o (áp dụng với bị cáo B) khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 36 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phan Thị C, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị V từ 9-12 tháng cải tạo không giam giữ. Ngoài ra còn đề nghị xử phạt bổ sung bị cáo H 20.000.000 đồng, các bị cáo còn lại mỗi bị cáo từ 10.000.000 đồng – 15.000.000 đồng.

+ Về xử lý vật chứng:

Các vật chứng là công cụ phạm tội gồm: 01 mền vải màu đỏ kích thước 220cm x 200cm; 01 chiếu cói kích thước 200cm x 160cm; 02 bộ bài tây (loại 52 lá); 01 lon sữa hình trụ cao 20cm, đường kính 11cm không còn giá trị sử dụng đề nghị tịch thu tiêu hủy.

01 điện thoại di động Galaxy A9 màu xanh là tài sản của bị cáo Hồ Văn H1; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 106 màu đen của Hoàng Thị D; 01 điện thoại di động hiệu Oppo R7 màu trắng của Lê Văn L; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J4 màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 215 màu đen của bị cáo Bùi Vĩnh T; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng của bị cáo Trương Thị H2; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5S màu trắng xám của bị cáo Phan Thị C; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 107 màu đỏ-đen của bị cáo Nguyễn Thị V. Do không sử dụng vào mục đích đánh bạc nên đề nghị trả lại cho các bị cáo H1, D, L, T, H2, C, V.

01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave S, màu Xanh-Đen, biển kiểm soát 93T5-9485 do chị Hoàng Thị L4 (vợ T) đứng tên chủ sở hữu; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade, màu: đỏ-trắng, biển kiểm soát: 93G1 055.43 do Hoàng Thị D đứng tên chủ sở hữu, tuy nhiên ngày 01/6/2020 D đã tặng cho con gái là Trương Thị Vân A. Chị L4 và chị A1 không biết T, D sử dụng phạm tội. Vì vậy đề nghị trả lại cho chị L4 và chị A.

Đối với số tiền 2.050.000 đồng thu trên chiếu bạc, xác định có 1.660.000 đồng là tiền của bị can T không sử dụng vào mục đích đánh bạc, 390.000 đồng là tiền các bị cáo đánh bạc nên đề nghị trả lại cho T số tiền 1.660.000 đồng, tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 390.000 đồng; số tiền 1.330.000 đồng thu tại phòng tắm là tiền bị cáo L1, 950.000 đồng thu của Hồ Văn H1, 1.550.000 đồng thu của Lê Văn L, 600.000 đồng của Đỗ Thị L2, 100.000 đồng của Nguyễn Thị B là tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc, cần tịch thu sung công quỹ nhà nước; 1.400.000 đồng thu của Hoàng Thị D, có 600.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc đề nghị trả lại, 800.000 đồng dùng để đánh bạc đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước;

400.000 đồng thu của Bùi Vĩnh T không sử dụng vào mục đích đánh bạc đề nghị trả lại; 2.550.000 đồng thu của Trương Thị H2, có 2.000.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc đề nghị trả lại, 550.000 đồng dùng để đánh bạc đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước; 2.330.000 đồng thu của Phan Thị C, có 2.300.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc đề nghị trả lại, 30.000 đồng dùng để đánh bạc đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước; 3.770.000 đồng thu của Nguyễn Thị V, có 3.670.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc đề nghị trả lại, 100.000 đồng dùng để đánh bạc nên đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước.

- Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng của vị đại diện VKSND huyện BD đã công bố, không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Đại diện VKSND huyện BD và xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Liêu Thành K đã nhận lại tài sản, vắng mặt tại phiên tòa nên không có yêu cầu và ý kiến tranh luận;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn L3 đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu và ý kiến tranh luận;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Vân A yêu cầu được trả lại tài sản, không có ý kiến tranh luận;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L4 vắng mặt tại phiên tòa nên không có yêu cầu và ý kiến tranh luận;

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện BD, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện BD, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Đối chiếu lời khai của các bị cáo là hoàn toàn phù hợp với nhau về thời gian, không gian, địa điểm nơi xảy ra vụ án cũng như vật chứng của vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 16 giờ 30 phút, ngày 08/6/2020, bị cáo Nguyễn Thị H đã có hành vi cho người khác chơi đánh bạc trái

phép tại nhà của mình thuộc ấp TP, xã TT, huyện BD để thu lợi bất chính (thu tiền xâu); các bị cáo Hồ Văn H1, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2, Phan Thị C, Nguyễn Thị V đã có hành vi dùng bài Tây 52 lá đánh bạc được thua bằng tiền trái phép với tổng số tiền dùng để đánh bạc là 6.400.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị H đã phạm vào tội “Gá bạc” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 322 Bộ Luật hình sự, hành vi của các bị cáo: Hồ Văn H1, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2, Phan Thị C, Nguyễn Thị V đã phạm vào tội “Đánh bạc”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật hình sự. Do vậy, nội dung bản Cáo trạng số 67/CT-VKS ngày 09 tháng 11 năm 2020 truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội; xâm hại trật tự công cộng, ảnh hưởng nếp sống văn minh, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Đánh bạc trái phép là một trong những tệ nạn xã hội mà Đảng và Nhà nước ta kiên quyết bài trừ vì từ hành vi đánh bạc nảy sinh ra các loại tội phạm khác. Các bị cáo nhận thức rõ được hành vi đánh bài nỗ thắng thua bằng tiền là vi phạm pháp luật, nhưng vì muốn có tiền nhanh chóng nên đã phạm tội với lỗi cố ý. Bị cáo H nhận thức được việc chứa chấp người đánh bạc tại nhà mình để thu tiền xâu là vi phạm pháp luật, khi bị cáo đưa lon sữa rỗng ra giữa chiếu bạc nhằm mục đích để người chơi bạc bỏ tiền vào cho mình thì các bị cáo khác đều hiểu lon sữa này dùng để bỏ tiền xâu và đã bỏ tiền vào đó cho bị cáo. Như vậy, giữa các bị cáo tuy không có lời nói bàn bạc, trao đổi trực tiếp trước đó nhưng đã có sự tiếp nhận ý chí với nhau về hành vi này.

Ngoại trừ bị cáo H bị truy tố tội danh khác, các bị cáo còn lại đều là người thực hành đối với hành vi đánh bạc và có sự phân hóa mức hình phạt như sau: bị cáo Hồ Văn H1 và Hoàng Thị D là người làm cái, bị cáo Lê Thị L1 dùng số tiền nhiều nhất vào việc đánh bạc và bị cáo Lê Văn L cùng Hồ Văn H1 tham gia đánh bạc tích cực ngay từ đầu nên các bị cáo phải chịu hình phạt cao hơn các bị cáo còn lại; các bị cáo Trương Thị H2, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị V, Bùi Vĩnh T, Đỗ Thị L2, Phan Thị C sử dụng số tiền ít hơn vào việc đánh bạc nên chịu hình phạt thấp nhất.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo Hồ Văn H1, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị



L1, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2, Phan Thị C, Nguyễn Thị V phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo B đã trên 70 tuổi; các bị cáo H, L2, C, B, V có trình độ học vấn thấp, hiểu biết pháp luật hạn chế. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm i, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Về vật chứng:

- 01 mền vải màu đỏ kích thước 220cm x 200cm; 01 chiếu cói kích thước 200cm x 160cm; 02 bộ bài tây (loại 52 lá); 01 lon sữa hình trụ cao 20cm, đường kính 11cm không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Exciter; màu xanh, biển kiểm soát 93G1-072.06 là tài sản hợp pháp của anh Lê Văn L3; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave Alpha, màu đen, biển kiểm soát 93T8-6184 là tài sản hợp pháp của ông Liêu Thành K, anh L3 và ông K không biết L, C sử dụng làm phương tiện đi đánh bạc nên Cơ quan điều tra trả lại cho anh L3 và ông K là có căn cứ.

- 01 điện thoại di động Galaxy A9 màu xanh là tài sản của Hồ Văn H1; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 106 màu đen của Hoàng Thị D; 01 điện thoại di động hiệu Oppo R7 màu trắng của Lê Văn L; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J4 màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 215 màu đen của Bùi Vĩnh T; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng của Trương Thị H2; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5S màu trắng xám của Phan Thị C; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 107 màu đỏ-đen của Nguyễn Thị V. Do không sử dụng vào mục đích đánh bạc nên cần trả lại cho các bị cáo.

- 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave S, màu Xanh-Đen, biển kiểm soát 93T5-9485 do bà Hoàng Thị L4 (vợ T) đứng tên chủ sở hữu; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade, màu: đỏ-trắng, biển kiểm soát: 93G1- 055.43 do Hoàng Thị D đứng tên chủ sở hữu nhưng đã thực hiện thủ tục tặng cho con gái là Trương Thị Vân A. Bà Liên và chị Vân A không biết T, D sử dụng phạm tội. Vì vậy cần trả lại cho chị L3 và chị Vân A.

- Trong 2.050.000 đồng thu trên chiếu bạc, xác định có 1.660.000 đồng là tiền của bị cáo T không sử dụng vào mục đích đánh bạc nên cần trả lại cho T số tiền 1.660.000 đồng, 390.000 đồng là tiền các bị cáo sử dụng đánh bạc nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

- Số tiền 1.330.000 đồng thu tại phòng tắm là tiền bị cáo L1, 950.000 đồng thu của Hồ Văn H1, 1.550.000 đồng thu của Lê Văn L, 600.000 đồng của Đỗ Thị L2, 100.000 đồng của Nguyễn Thị B là tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc, cần tịch thu sung công quỹ nhà nước;

- Số tiền 1.400.000 đồng thu của Hoàng Thị D, có 600.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc cần trả lại cho bị cáo, 800.000 đồng dùng để đánh bạc nên cần thu sung công quỹ nhà nước;
- Số tiền 400.000 đồng thu của Bùi Vĩnh T không sử dụng vào mục đích đánh bạc cần trả lại cho bị cáo;
- Số tiền 2.550.000 đồng thu của Trương Thị H2, có 2.000.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc cần trả lại cho bị cáo, 550.000 đồng dùng để đánh bạc cần tịch thu sung công quỹ nhà nước;
- Số tiền 2.330.000 đồng thu của Phan Thị C, có 2.300.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc cần trả lại cho bị cáo, 30.000 đồng dùng để đánh bạc cần tịch thu sung công quỹ nhà nước;
- Số tiền 3.770.000 đồng thu của Nguyễn Thị V, có 3.670.000 đồng không sử dụng vào mục đích đánh bạc cần trả lại cho bị cáo, 100.000 đồng dùng để đánh bạc nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Xét đề nghị mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BD tại phiên tòa về hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo Nguyễn Thị H và cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo còn lại là có căn cứ, đúng pháp luật, các bị cáo (trừ bị cáo H) phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, số tiền đánh bạc không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, xét thấy không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về hình phạt bổ sung:

Bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị V đều đã trên 60 tuổi, khả năng lao động thấp, nghề nghiệp không ổn định, xét thấy việc áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền và khấu trừ thu nhập là không đảm bảo thi hành án nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

Các bị cáo còn lại cần phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền để đảm bảo tính răn đe, giáo dục. Các bị cáo đa phần làm nông, thu nhập không ổn định, đã áp dụng hình phạt bổ sung nên cần miễn khấu trừ thu nhập.

[9] Về án phí: Áp dụng Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Gá bạc”,

Căn cứ: điểm b khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 12 (mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi bốn) tháng, kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho UBND xã TT, huyện BD, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

*Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

[2] Tuyên bố các bị cáo Hồ Văn H1, Đỗ Thị L2, Nguyễn Thị B, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Trương Thị H2, Phan Thị C, Nguyễn Thị V phạm tội “Đánh bạc”.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 36 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo Hồ Văn H1 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 11 (mười một) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị D 12 (mười tháng) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 11 (mười một) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Lê Thị L1 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 11 (mười một) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Lê Văn L 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 11 (mười một) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Trương Thị H2 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 09 (chín) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Bùi Vĩnh T 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 09 (chín) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 36 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị L2 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 08 (tám) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị V 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 08 (tám) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Phan Thị C 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 08 (tám) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 36 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 03 ngày bị cáo bị tạm giữ quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại là 08 (tám) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ.

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

Giao các bị cáo Hồ Văn H1, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Đỗ Thị L2, Phan Thị C, Trương Thị H2, Nguyễn Thị B cho UBND xã TT, giám sát, giáo dục.

Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã TT trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Giao các bị cáo Hoàng Thị D, Nguyễn Thị V cho UBND xã TT, giám sát, giáo dục. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã TT trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

[2] Hình phạt bổ sung:

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt các bị cáo Hồ Văn H1, Hoàng Thị D, Lê Văn L, Lê Thị L1, Bùi Vĩnh T, Phan Thị C, Trương Thị H2 10.000.000 đồng/bị cáo

[3] Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự 2015, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 mền vải màu đỏ kích thước 220cm x 200cm; 01 chiếu cói kích thước 200cm x 160cm; 02 bộ bài tây (loại 52 lá); 01 lon sữa hình trụ cao 20cm, đường kính 11cm.

- Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 6.400.000 đồng;

- Trả lại cho bị cáo Bùi Vĩnh T 2.060.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J4 màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 215 màu đen; bị cáo Hoàng Thị D 600.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 106 màu đen; bị cáo Trương Thị H2 2.000.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng; bị cáo Phan Thị C 2.300.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5S màu trắng xám; bị cáo Nguyễn Thị V 3.670.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 107 màu đỏ-đen; bị cáo Hồ Văn H1 01 điện thoại di động Galaxy A9 màu xanh; bị cáo Lê Văn L 01 điện thoại di động hiệu Oppo R7 màu trắng.

- Trả lại cho chị Trương Thị Vân A 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade, màu: đỏ-trắng, biển kiểm soát: 93G1- 055.43;

- Trả lại cho bà Hoàng Thị L4 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave S, màu Xanh-Đen, biển kiểm soát 93T5 - 9485

*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/11/2020 giữa cơ quan CSĐT công an huyện BÐ và Chi cục THADS huyện BÐ; Ủy nhiệm chi số 08/ĐP-TKTG ngày 10/11/2020 của Công an huyện BÐ.*

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND Bình Phước;
- VKSND huyện BĐ;
- Công an huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- Các bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Kiều My**